

Số: 04 /DAC - TCKT
V/v: Giải trình kết quả sản xuất kinh doanh
Quý 4/2015

Đông Anh, ngày 18 tháng 01 năm 2016

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên công ty : **CÔNG TY CỔ PHẦN VIGLACERA ĐÔNG ANH**
2. Mã chứng khoán : **DAC**
3. Địa chỉ trụ sở chính : **Tổ 35 thị trấn Đông Anh – Đông Anh – Hà Nội**
4. Điện thoại : **04-38832400** Fax : **04-38835465**
5. Người thực hiện công bố thông tin : **Vũ Thị Bích Phượng**
6. Nội dung của thông tin công bố :

6.1 Báo cáo tài chính quý 4 năm 2015 của Công ty Cổ phần Viglacera Đông Anh được lập ngày 18/01/2016 bao gồm: Bảng cân đối kế toán; Báo cáo kết quả kinh doanh; Báo cáo lưu chuyển tiền tệ; Thuyết minh báo cáo tài chính.

6.2 Nội dung giải trình: Kết quả sản xuất kinh doanh của Công ty Cổ phần Viglacera Đông Anh Quý 4/2015 giảm hơn 10% so với cùng kỳ năm trước, theo quy định tại thông tư 52/2012/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 05/4/2012 Công ty xin được giải trình như sau:

Lợi nhuận trước thuế Quý 3/2015: - 1.397.453.958, đồng

Lợi nhuận trước thuế Quý 3/2014: -129.932.718, đồng


Lợi nhuận Quý 4/2015 giảm hơn 10% so với cùng kỳ năm trước do những nguyên nhân sau:

Do sự cố lò nung số I dẫn đến chi phí sửa chữa lớn, sản lượng sản xuất thấp. Công ty không phát huy được công suất hiện có của các lò nung, tiếp tục phải dừng 1 lò. Dẫn đến sản lượng sản xuất còn thấp không đáp ứng được kế hoạch đặt ra.

Bên cạnh đó chi phí quản lý doanh nghiệp, chi phí tài chính quý 4/2015 tăng hơn so với cùng kỳ năm trước. Vì vậy kết quả sản xuất kinh doanh quý 4/2015 giảm hơn 10% so với quý 4/2014.

Bằng công văn này Công ty Cổ phần Viglacera Đông Anh xin giải trình với Ủy ban chứng khoán Nhà nước; Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội và các nhà đầu tư được biết.

Trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận: 
-Nơi kính gửi
-Lưu TCHC, TCKT



GIÁM ĐỐC CÔNG TY


Scanned by CamScanner

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
TÀI SẢN				
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		11.727.716.575	16.419.690.117
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	259.609.600	1.504.345.907
1. Tiền	111		259.609.600	1.004.345.907
2. Các khoản tương đương tiền	112			500.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		4.923.652.406	2.203.359.479
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	3	3.645.953.316	3.753.660.329
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		154.017.039	242.775.134
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4	3.570.516.991	304.196.620
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(2.446.834.940)	(2.097.272.604)
IV. Hàng tồn kho	140	7	6.161.808.394	12.495.590.988
1. Hàng tồn kho	141		6.255.575.963	12.591.941.307
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(93.767.569)	(96.350.319)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		382.646.175	216.393.743
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		382.646.175	216.393.743
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		21.910.052.086	25.437.361.250
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn khác	216			
II. Tài sản cố định	220		20.602.685.815	23.744.289.761
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	20.602.685.815	23.744.289.761
- Nguyên giá	222		61.611.344.150	61.553.344.150
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(41.008.658.335)	(37.809.054.389)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	10	0	0
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		3.000.000.000	3.000.000.000
			(3.000.000.000)	(3.000.000.000)
III. Bất động sản đầu tư	230			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		0	760.072.821
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	8	-	760.072.821
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		0	0
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.307.366.271	932.998.668
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	1.307.366.271	932.998.668
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		33.637.768.661	41.857.051.367

CHỈ TIÊU	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
NGUỒN VỐN				
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		23.052.171.218	24.720.192.758
I. Nợ ngắn hạn	310		21.760.636.218	24.597.117.758
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	2.792.654.042	6.930.835.847
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		29.895.749	176.258.148
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	5.527.500.072	3.457.050.838
4. Phải trả người lao động	314			423.747.862
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	24.949.292	36.448.047
7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
8. Phải trả ngắn hạn khác	319	19a	4.872.953.336	4.854.147.068
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	15	8.355.674.431	8.430.979.057
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	126.545.095
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		157.009.296	161.105.796
II. Nợ dài hạn	330		1.291.535.000	123.075.000
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
2. Phải trả dài hạn khác	337			
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	15	1.291.535.000	123.075.000
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		10.585.597.443	17.136.858.609
I. Vốn chủ sở hữu	410		10.585.597.443	17.136.858.609
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		10.049.740.000	10.049.740.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.004.974.000	1.004.974.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	19c	13.350.850.419	13.350.850.419
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(13.819.966.976)	(7.268.705.810)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(7.406.705.810)	(7.924.467.794)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(6.413.261.166)	655.761.984
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		33.637.768.661	41.857.051.367

LẬP BIỂU

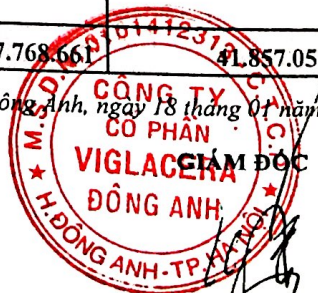
[Handwritten signature]

TRƯỞNG PHÒNG TCKT

[Handwritten signature]

Nguyễn Tiến Khôi

Đông Anh, ngày 18 tháng 01 năm 2016



Đỗ Hữu Thuyết

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
 Quý IV năm 2015

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		(6.413.261.166)	655.761.984
2. Điều chỉnh cho các khoản			4.139.854.065	3.249.787.732
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	2		3.199.603.946	2.847.910.598
- Các khoản dự phòng	3		220.434.491	(157.430.663)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		(7.690.897)	(67.037.832)
- Chi phí lãi vay	6		727.506.525	626.345.629
- Các khoản điều chỉnh khác	7			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		(2.273.407.101)	3.905.549.716
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		(3.069.855.263)	64.660.610
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		6.336.365.344	(4.140.765.421)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(2.757.036.564)	1.581.851.616
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		219.452.786	(1.149.392.411)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(739.005.280)	(631.140.116)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15			
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		45.903.500	41.974.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(50.000.000)	(391.178.300)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(2.287.582.578)	(718.440.306)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(58.000.000)	(2.560.547.036)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			1.710.000.000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		7.690.897	56.891.543
			(50.309.103)	(793.655.493)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ Năm trước
1	2	3	4	5
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		20.247.584.571	14.437.874.382
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(19.154.429.197)	(14.429.173.173)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		1.093.155.374	8.701.209
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(1.244.736.307)	(1.503.394.590)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1.504.345.907	3.007.740.497
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		259.609.600	1.504.345.907

Đông Anh, ngày 18 tháng 07 năm 2016

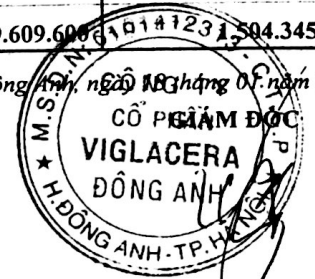
LẬP BIỂU

[Handwritten signature]

TRƯỞNG PHÒNG TCKT

[Handwritten signature]

Nguyễn Tiến Khôi



Đỗ Hữu Thuyết

CÔNG TY CỔ PHẦN VIGLACERA ĐÔNG ANH
Địa chỉ: Tổ 35 thị trấn Đông Anh - Đông Anh - Hà Nội

Mẫu số B 02a - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý IV năm 2015

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	1	14.293.548.344	10.436.407.923	41.953.991.625	41.592.414.735
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	2			0	682.100
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10		14.293.548.344	10.436.407.923	41.953.991.625	41.591.732.635
4. Giá vốn hàng bán	11	3	13.397.704.757	9.092.086.361	40.989.675.363	35.947.363.884
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		895.843.587	1.344.321.562	964.316.262	5.644.368.751
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	4	417.465	4.997.357	7.690.897	67.037.832
7. Chi phí tài chính	22	5	194.538.959	177.093.800	727.833.107	626.345.629
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		194.538.959	177.093.800	727.833.107	626.345.629
8. Chi phí bán hàng	25	8a	318.822.479	405.477.210	1.400.777.111	1.369.632.056
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	8b	1.654.337.388	867.306.997	5.039.120.452	2.906.507.189
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		(1.271.437.774)	(100.559.088)	(6.195.723.511)	808.921.709
11. Thu nhập khác	31	6	37.209.863	8.000.000	42.471.145	24.938.800
12. Chi phí khác	32	7	162.926.047	37.373.630	260.008.800	178.098.525
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(125.716.184)	(29.373.630)	(217.537.655)	(153.159.725)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(1.397.153.958)	(129.932.718)	(6.413.261.166)	655.761.984
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	10				
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		(1.397.153.958)	(129.932.718)	(6.413.261.166)	655.761.984
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		(1.390)	(129)		653
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

LẬP BIỂU

TRƯỞNG PHÒNG TCKT

[Handwritten signature]

[Handwritten signature]

PHẦN PHÁP
: G T
: 02
: TP

Nguyễn Tiến Khôi



Đỗ Hữu Thuyết

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *Quý IV năm 2015*

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần Viglacera Đông Anh được thành lập theo Quyết định số 1207/QĐ-BXD ngày 09 tháng 9 năm 2003 của Bộ xây dựng về việc chuyển Nhà máy Viglacera Đông Anh - Công ty Gốm xây dựng Từ Sơn thuộc Tổng công ty thủy tinh và gốm xây dựng (Tổng công ty Viglacera - CTCP) thành Công ty cổ phần Viglacera Đông Anh

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất , thương mại, dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh. sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét nung

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh...)

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01/ và kết thúc vào ngày 31/12/ hàng năm).

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: là Đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục)

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán: USD và EUR

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh;

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;

c) Các khoản cho vay;

d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho theo Phương pháp kê khai thường xuyên

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	20 năm
- Máy móc, thiết bị	6-8 năm
- Phương tiện vận tải	06 năm
- Thiết bị văn phòng	3-5 năm
- Giá trị thương hiệu	20 năm

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng;

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ;

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

- Doanh thu hoạt động tài chính;

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

- Doanh thu hợp đồng xây dựng.

- Thu nhập khác

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế năm.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?
2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá hiện hành...)
3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:
 - Các khoản dự phòng;
 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu có).

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền	Đơn vị tính: đồng	
	Cuối năm	Đầu năm
- Tiền mặt	233.786.000	611.712.553
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	25.823.600	392.633.354
- Các khoản tương đương tiền		500.000.000
Cộng	259.609.600	1.504.345.907

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ.
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.

3. Phải thu của khách hàng	Cuối năm	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	3.645.953.316	3.753.660.329
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng		
Công ty CP Hải Hà	982.413.599	982.413.599
Công ty CPXD DV và TM Mạnh Hường	288.725.324	64.831.679
b) Phải thu của khách hàng dài hạn (tương tự ngắn hạn)		
c) Phải thu của khách hàng khác	2.374.814.393	2.706.415.051

4. Phải thu khác	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a) Ngắn hạn	3.570.516.991	0	304.196.620	
- Phải thu về cổ phần hoá;				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;				
- Phải thu người lao động;	3.236.566.607			
- Ký cược, ký quỹ;				
- Phải thu khác.				
b) Dài hạn (tương tự các khoản mục ngắn hạn)	333.950.384		304.196.620	
- Phải thu công nợ tạm ứng	50.569.400		293.849.179	
- Các khoản phải thu khác	283.380.984		10.347.441	
Cộng	3.570.516.991	0	304.196.620	0

5. Tài sản thiếu chờ xử lý (Chi tiết từng loại tài sản thiếu)	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền;				
b) Hàng tồn kho;				
c) TSCĐ;				
d) Tài sản khác.				

6. Nợ xấu	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;						
(trong đó chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn);						
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;						
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.						
Cộng						

7. Hàng tồn kho:	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường;				
- Nguyên liệu, vật liệu;	2.351.855.856		5.296.149.829	
- Công cụ, dụng cụ;	1.260.612.312		1.189.925.049	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	244.537.152		275.617.647	
- Thành phẩm;	2.398.570.643	(52.397.548)	5.830.248.782	(96.350.319)
- Hàng hóa;				
- Hàng gửi bán;				
- Hàng hóa kho bảo thuế.				
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất;				
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;				
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.				
Cộng	6.255.575.963	(52.397.548)	12.591.941.307	(96.350.319)

8. Tài sản dở dang dài hạn	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị gốc	Giá trị có thể thu hồi
Xây dựng cơ bản dở dang		-		641.100.043
Xây dựng cơ bản dở dang		-		641.100.043
Sửa chữa lớn tài sản cố định		-		118.972.778
Sửa chữa lớn tài sản cố định		-		118.972.778
Cộng		-		760.072.821

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Nhà cửa, vật kiến trúc	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	21.957.430.431	37.663.269.269	1.861.533.450	71.144.000		61.553.377.150
- Mua trong năm		58.000.000				58.000.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành						0
- Tăng khác						0
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						0
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác						0
Số dư cuối năm	21.957.430.431	37.721.269.269	1.861.533.450	71.144.000	0	61.611.377.150
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	11.344.223.913	24.690.669.214	1.703.017.262	71.144.000		37.809.054.389
- Khấu hao trong năm	974.688.487	2.066.399.271	158.516.188			3.199.603.946
- Tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	12.318.912.400	26.757.068.485	1.861.533.450	71.144.000		41.008.658.335
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	10.613.206.518	12.972.600.055	158.516.188		0	23.744.322.761
- Tại ngày cuối năm	9.638.518.031	10.964.200.784	0	0	0	20.602.718.815

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng : 20.549.414.982

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: 301.421.571

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình.

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Quyền sử dụng đất	Quyền sử dụng đất	Thương hiệu	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm		3.000.000.000		3.000.000.000
- Mua trong năm				0
- Tạo ra từ nội bộ DN				0
- Tăng do hợp nhất kinh doanh				0
- Tăng khác				0
- Thanh lý, nhượng bán				0
- Giảm khác				0
Số dư cuối năm		3.000.000.000		3.000.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm		3.000.000.000		3.000.000.000
- Khấu hao trong năm				
- Tăng khác				
- Thanh lý, nhượng bán				
- Giảm khác				
Số dư cuối năm		3.000.000.000		3.000.000.000
Giá trị còn lại				
- Tại ngày đầu năm				
- Tại ngày cuối năm				

13. Chi phí trả trước	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	382.646.175	216.393.743
b) Dài hạn		
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.307.366.271	932.998.668
Cộng	1.690.012.446	1.149.392.411

14. Tài sản khác	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
Cộng		

15. Vay và nợ thuê tài chính	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	7.904.134.431	7.904.134.431	18.447.584.571	18.719.555.855	8.176.105.715	8.176.105.715
NH ĐT&PT Đông Anh	7.904.134.431	7.904.134.431	18.447.584.571	18.702.637.306	8.159.187.166	8.159.187.166
Vay ngắn hạn cá nhân	0	0		16.918.549	16.918.549	16.918.549
b) Vay dài hạn	1.743.075.000	1.743.075.000	1.800.000.000	434.873.342	377.948.342	377.948.342
NH NN và PTNT Đông Anh	1.743.075.000	1.743.075.000	1.800.000.000	241.540.000	184.615.000	184.615.000
NH TMCP Công thương Đông Anh	0	0		193.333.342	193.333.342	193.333.342
Vay cá nhân						
Cộng	9.647.209.431	9.647.209.431	20.247.584.571	19.154.429.197	8.554.054.057	8.554.054.057

d) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuế tài chính đối với các bên liên quan

16. Phải trả người bán	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
- Công ty KD than Hà Nội	0	0	1.245.537.286	1.245.537.286
- Công ty TNHH dịch vụ cơ khí Đức Nam Phát	607.147.435	607.147.435		0
- Công ty TNHH sản xuất vôi Bình An Hưng Yên	0	0	1.502.105.140	1.502.105.140
- Công ty TNHH thương mại Tùng Chiến	613.285.049	613.285.049	2.697.485.360	2.697.485.360
- Công ty TNHH đầu tư phát triển và TM An Thái	567.150.100	567.150.100		
- Phải trả cho các đối tượng khác	1.005.071.458	1.005.071.458	1.485.708.061	1.485.708.061
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn (chi tiết tương tự ngắn hạn)				
Cộng	2.792.654.042	2.792.654.042	6.930.835.847	6.930.835.847

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán

- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn;
- Các đối tượng khác

c) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối năm
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)				
Thuế GTGT	191.460.739	2.480.919.631	792.042.489	1.880.337.881
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.962.749.586			2.962.749.586
Thuế thu nhập cá nhân	2.301.263	21.153.575	3.186.433	20.268.405
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	286.395.050	1.252.758.620	889.153.670	650.000.000
Các loại thuế khác	14.144.200	3.000.000	3.000.000	14.144.200
Cộng	3.457.050.838	3.757.831.826	1.687.382.592	5.527.500.072

b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối năm
Cộng	0	0	0	0

18. Chi phí phải trả	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn	24.949.292	36.448.047
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép;		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh;		
- Lãi vay	24.949.292	36.448.047
b) Dài hạn		
- Lãi vay		
Cộng	24.949.292	36.448.047

19. Phải trả khác	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết;		
- Kinh phí công đoàn;	402.765.371	259.764.828
- Bảo hiểm xã hội;	1.254.815.838	1.208.206.703
- Bảo hiểm y tế;	39.248.362	114.637.671
- Bảo hiểm thất nghiệp;	13.576.907	21.360.365
-Tiền bảo lãnh hợp đồng		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;	235.262.100	234.542.100
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	2.927.284.758	3.015.635.401
Cộng	4.872.953.336	4.854.147.068
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)	Cuối năm	Đầu năm
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
Cộng	0	0

e) Các quỹ của doanh nghiệp:	Cuối năm	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển;	13.350.850.419	13.350.850.419
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp;		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.		

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng;	41.953.991.625	41.592.414.735
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;		
- Doanh thu hợp đồng xây dựng;		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính.		
Cộng	41.953.991.625	41.592.414.735

b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng).	Năm nay	Năm trước
Cộng	0	0

c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác

2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm nay	Năm trước
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại;		682.100
- Giảm giá hàng bán;		
Cộng	0	682.100

3. Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;		
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;	40.992.258.113	36.129.149.872
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:		
+ Hạng mục chi phí trích trước;		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục;		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư;		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;	(2.582.750)	(181.785.988)
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.		
Cộng	40.989.675.363	35.947.363.884

4. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	7.690.897	67.037.832
- Lãi bán các khoản đầu tư;		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;		
- Lãi chênh lệch tỷ giá;		
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.		
Cộng	7.690.897	67.037.832

5. Chi phí tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay;	727.506.525	626.345.629
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;	326.582	
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;		
- Chi phí tài chính khác;		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính.		
Cộng	727.833.107	626.345.629

6. Thu nhập khác	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Lãi do đánh giá lại tài sản;		
- Tiền phạt thu được;		
- Thu phạt bồi thường tài sản		19.000.000
- Thu từ bồi thường hợp đồng	2.695.453	5.938.800
- Các khoản khác.	39.775.692	
Cộng	42.471.145	24.938.800

7. Chi phí khác	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;		
- Các khoản bị phạt;		
- Lãi chậm nộp BHXH	139.748.180	178.098.525
- Các khoản khác.	120.260.620	
Cộng	260.008.800	178.098.525

8a. Chi phí bán hàng	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	242.659.067	299.480.245
Chi phí nhân công	632.945.568	607.171.363
Chi phí công cụ dụng cụ		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	25.707.000	11.501.976
Chi phí khác bằng tiền	499.465.476	451.478.472
Cộng	1.400.777.111	1.369.632.056

8b. Chi phí quản lý	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.454.375	20.461.215
Chi phí nhân công	632.566.114	607.171.463
Chi phí công cụ dụng cụ		
Chi phí khấu hao tài sản cố định	213.416.027	226.947.864
Thuế, phí và lệ phí	1.255.758.620	644.176.470
Chi phí dự phòng	349.562.336	24.355.325
Chi phí dịch vụ mua ngoài	284.981.273	418.531.564
Chi phí khác bằng tiền	2.300.381.707	964.863.288
Cộng	5.039.120.452	2.906.507.189

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	14.261.661.957	14.450.966.737
- Chi phí nhân công;	15.332.232.728	16.877.908.365
- Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	1.274.520.125	291.957.982
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	3.199.603.946	2.847.910.598
- Thuế, phí và lệ phí	1.255.758.620	644.703.651
- Chi phí dự phòng/ Hoàn nhập dự phòng	346.979.586	(157.430.663)
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	4.526.010.854	3.376.720.748
- Chi phí khác bằng tiền.	3.770.046.476	1.235.536.529
Cộng	43.966.814.292	39.568.273.947

Ghi chú: Chỉ tiêu "Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố" là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh.

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	(6.413.261.166)	655.761.984
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	2.962.749.586	2.962.749.586

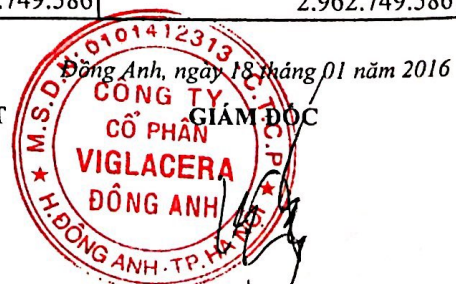
LẬP BIỂU

[Handwritten signature]

TRƯỞNG PHÒNG TCKT

[Handwritten signature]

Nguyễn Tiến Khôi



Đỗ Hữu Thuyết